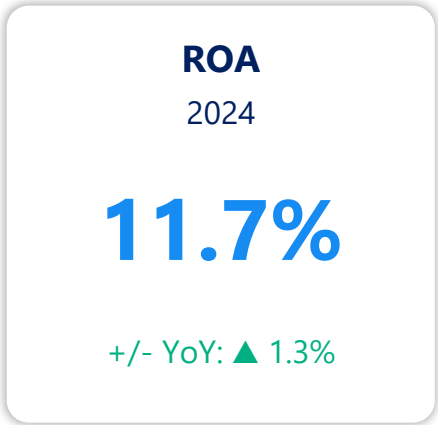
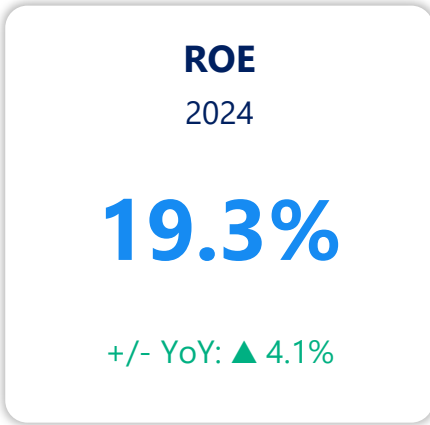
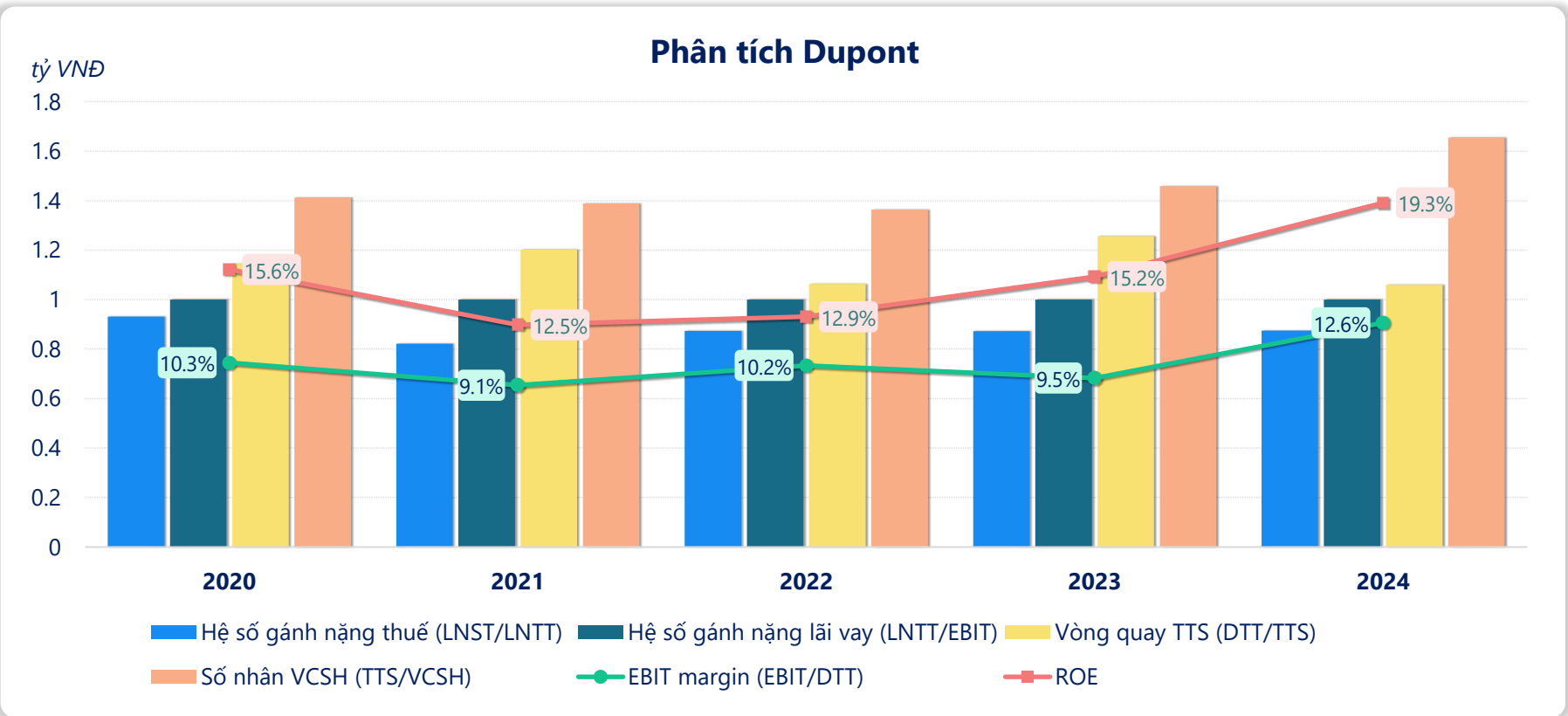
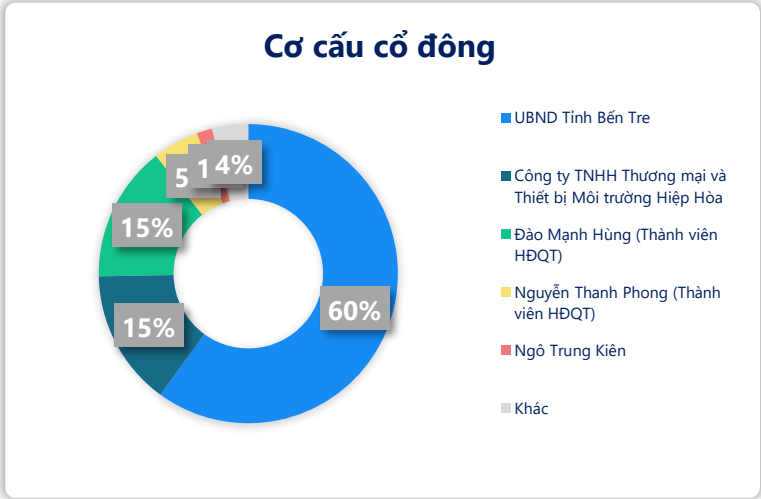
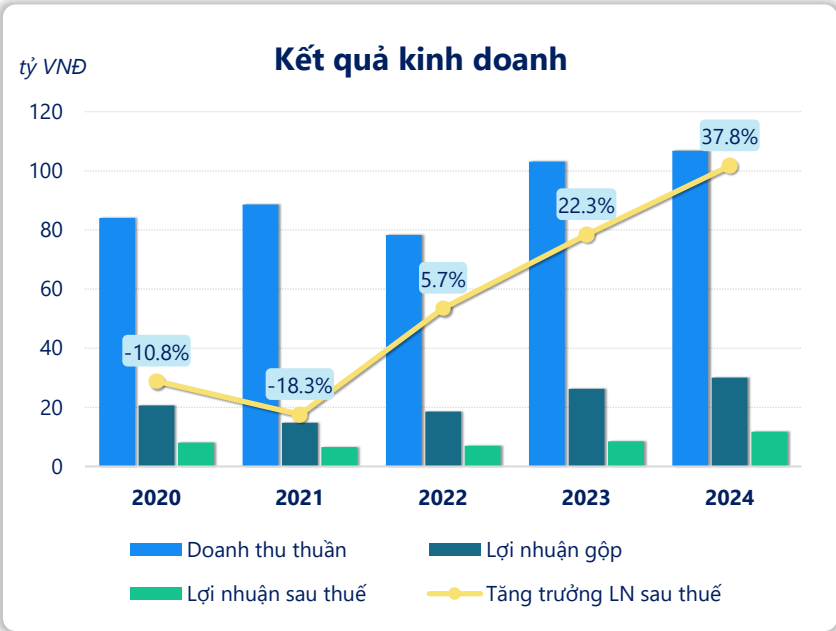


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,500 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		49
Số lượng CPLH (CP)		3,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		290
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.03)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BTU		-0.7%	-10.0%	-2.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

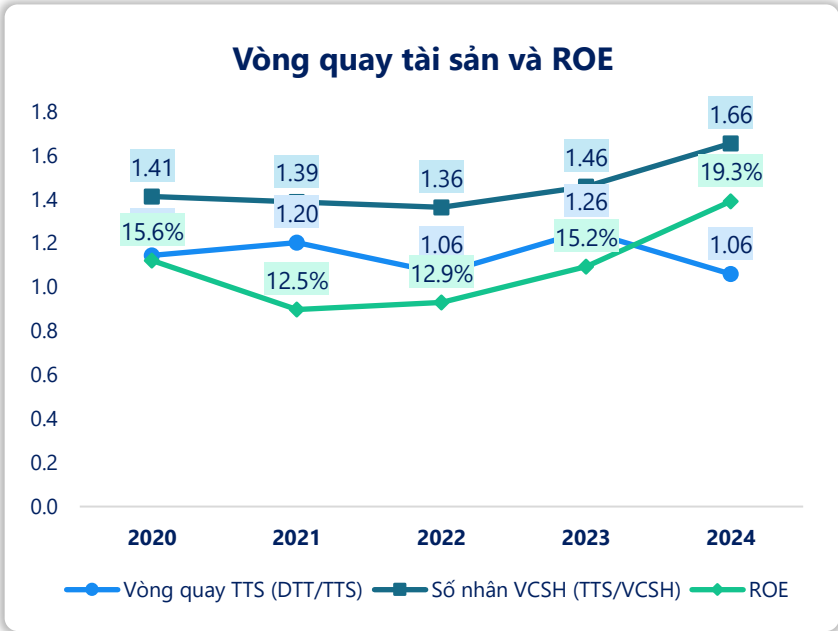




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

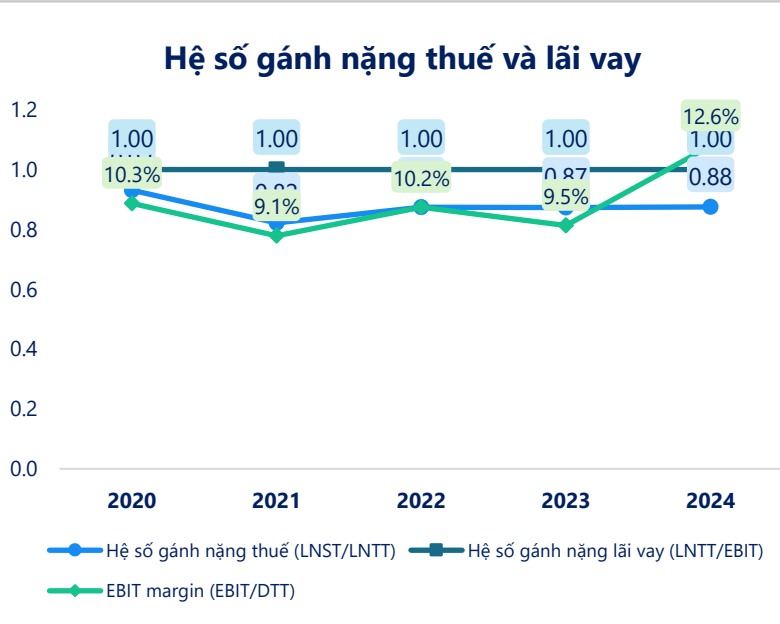
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **BTU** ghi nhận doanh thu thuần **106.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.77** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.55%** và **tăng 37.8%** so với năm trước.

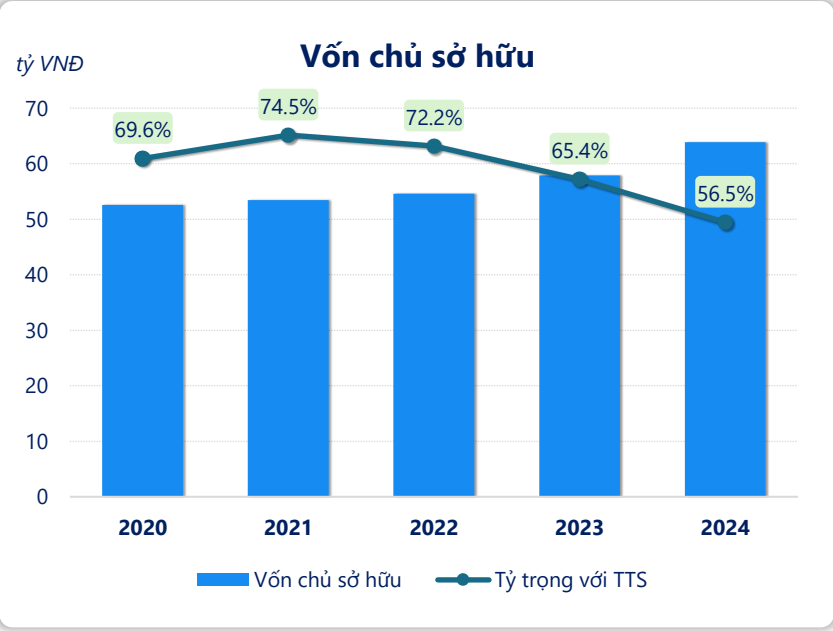
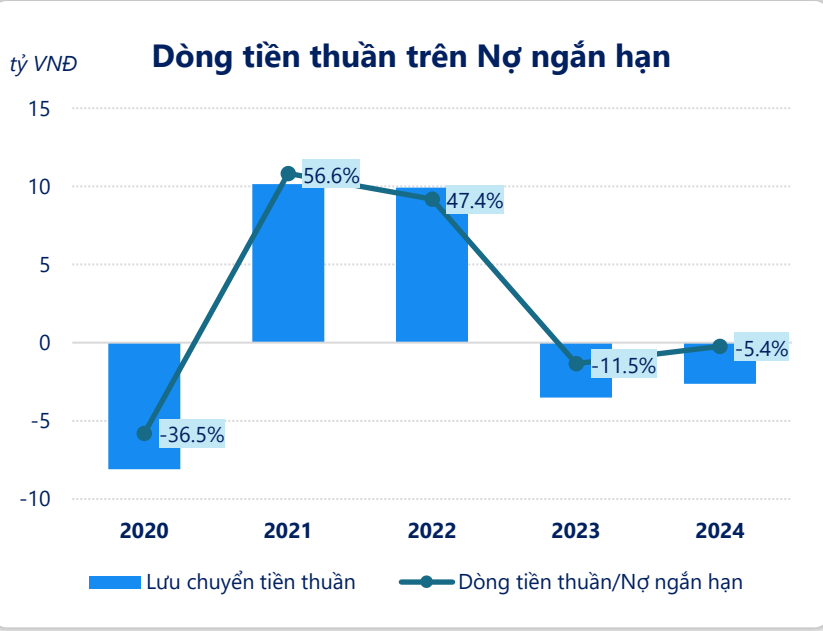
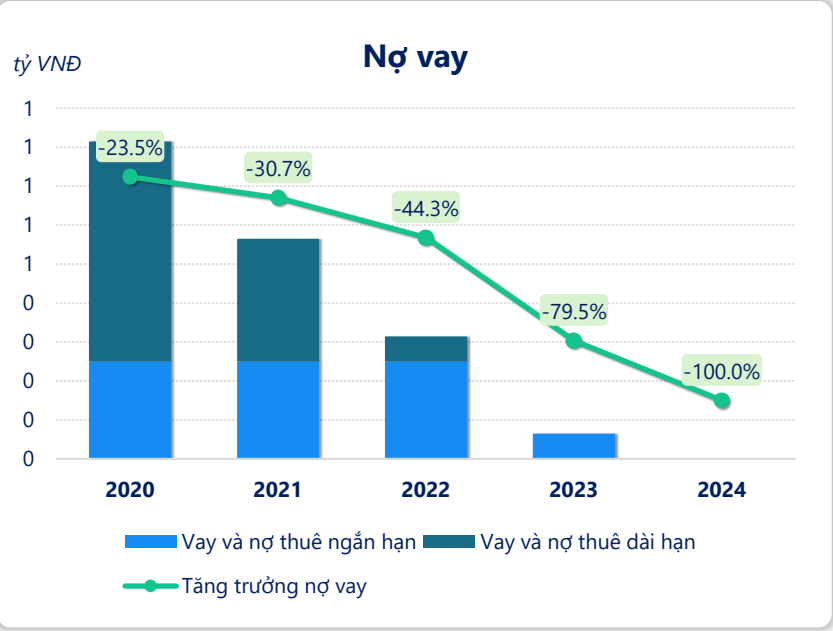
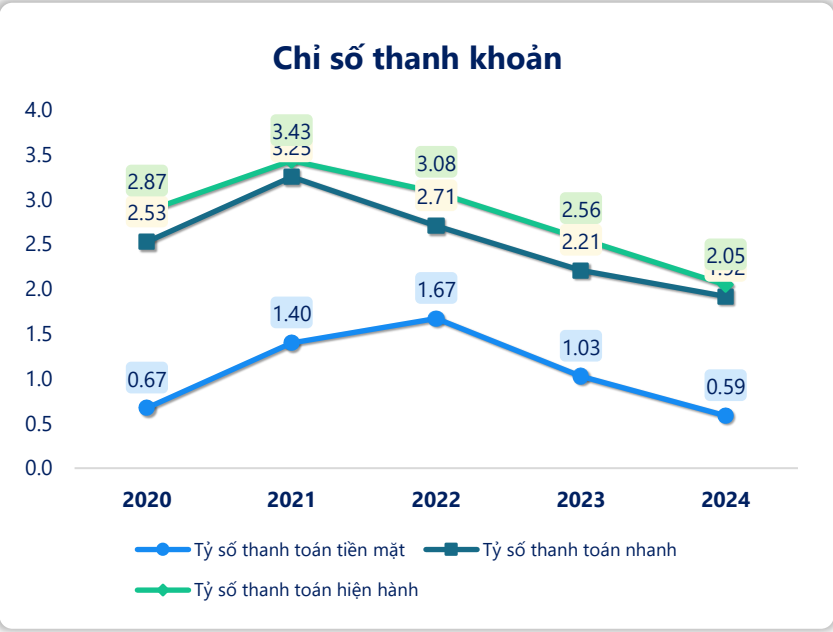
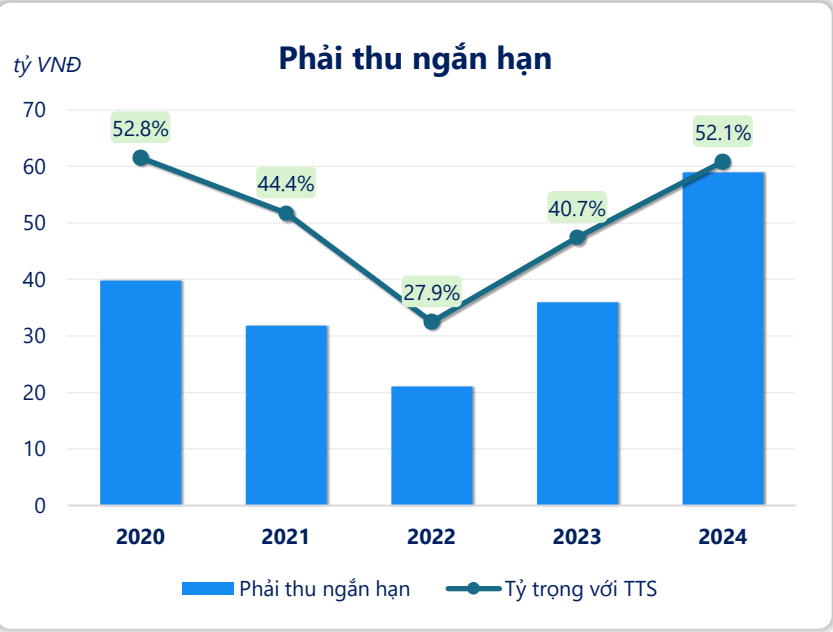
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	113	88.5	27.7%
Tài sản ngắn hạn	101	78.5	28.1%
Tiền và tương đương tiền	28.8	31.4	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	58.9	36.0	63.8%
Hàng tồn kho	6.34	10.8	-41.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.24	109%
Tài sản dài hạn	12.4	10.00	24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	8.23	42.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.70	1.73	-59.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.1	30.6	60.5%
Nợ ngắn hạn	49.1	30.6	60.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	3.72	15.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.9	57.9	10.4%
Vốn chủ sở hữu	63.9	57.9	10.4%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.0	88.5	78.3	103	107
Giá vốn hàng bán	63.4	73.7	59.7	76.8	76.7
Lợi nhuận gộp	20.6	14.8	18.6	26.3	30.1
Doanh thu HĐTC	0.58	0.36	0.67	0.97	0.56
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.9	7.74	11.9	17.8	17.7
LN thuần từ HĐKD	8.25	7.41	7.36	9.42	12.9
Lợi nhuận khác	0.45	0.63	0.63	0.36	0.52
LN trước thuế	8.69	8.04	7.99	9.78	13.4
Lợi nhuận sau thuế	8.09	6.61	6.98	8.54	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.09	6.61	6.98	8.54	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.55	15.2	14.6	2.51	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.09	-0.42	-0.08	-0.35	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.57	-4.59	-4.56	-5.68	-3.66
Tiền đầu kỳ	23.0	14.9	25.0	35.0	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.11	10.1	9.91	-3.52	-2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.9	25.0	35.0	31.4	28.8